

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/DS-PT

Ngày: 11-01-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phan Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10, 11 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2023/DS – ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4031/2023/QĐ – PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị T1, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Minh T2 thuộc Công ty L1. Địa chỉ: số nhà C Đ, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Sử Văn N, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.3. Bà Nguyễn Thị Mộng T4, sinh năm 1981.

Địa chỉ: số nhà A, tổ H, khu vực T, phường T, Quận B, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T4, bà T3: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện C, Bến Tre (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1950.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N3, bà N1, bà L: Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người làm chứng (do bị đơn mời tham gia phiên tòa):*

4.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre;

4.2. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre;

4.3. Bà Lê Thị K, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre;

4.4. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre;

5. *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Dương Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:

Bà T và ông Nguyễn Văn T6 kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Bến Tre, ông bà không có con chung. Cha mẹ ông T6 là cụ Nguyễn Tấn S chết năm 1999 và cụ Lương Thị T7 chết năm 2005.

Ông T6 và người vợ trước đã ly hôn (bà chỉ biết tên Đ) có ba người con chung là ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Mộng T4, bà Nguyễn Thị Thanh T3. Ngoài ra, ông T6 còn có 03 người con riêng khác là ông (bà) Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị Mỹ N1, Nguyễn Thị L. Ông T6 không có cha mẹ nuôi, con nuôi.

Trước đây, ông T6 có gửi tiết kiệm ở Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện C số tiền 507.281.700 đồng. Ngày 20/8/2020, ông T6 bị tai nạn lao động, đến ngày 28/6/2021 ông T6 chết. Quá trình điều trị cho ông T6, bà T và các con của ông có văn bản thỏa thuận đến Ngân hàng rút tiền nhiều lần như sau:

Lần thứ nhất: ngày 21/8/2020 rút 100.000.000 đồng để trả viện phí cho ông T6.

Lần thứ hai: ngày 21/10/2020 rút 300.000.000 đồng để trả viện phí cho ông T6. Trong đó, ông Nguyễn Từ T8 (em ruột ông T6) giữ 250.000.000 đồng từ ngày 21/10/2020 đến ngày 04/02/2021, ông Tâm g lại ông P 130.000.000 đồng; bà T giữ 50.000.000 đồng để nuôi ông T6. Sau khi ông T6 chết, ông P giữ 100.000.000 đồng và giao cho bà T 30.000.000 đồng.

Hiện nay, tài khoản tiết kiệm do ông T6 đứng tên còn lại 207.338.700 đồng. Bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn T6 là tiền tiết kiệm 207.338.700 đồng ông T6 đang gửi tại Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện C và 100.000.000 đồng ông P đang giữ.

Ngày 05/12/2022, bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với chiếc xe gắn máy, biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Friendway, số loại C125, dung tích 124 do ông T6 đứng tên chủ sở hữu.

Đối với việc ông P cho rằng giữa bà T và ông P có thỏa thuận để ông sử dụng số tiền 100.000.000 đồng làm từ thiện (xây dựng cầu đường ở địa phương) là không đúng, bà T không có thỏa thuận việc này. Bà không đồng ý với yêu cầu của ông P buộc bà trả 50.000.000 đồng nhập vào di sản của ông T6 để chia thừa kế. Ông P tự ý sử dụng số tiền 100.000.000 đồng làm từ thiện (bà biết nhưng không ngăn cản) nên phải tự chịu trách nhiệm hoàn trả lại để chia thừa kế. Đồng thời, bà cũng không đồng ý trả lại số tiền 30.000.000 đồng ông P giao cho bà sau khi ông T6 mất vì bà đã sử dụng vào việc mua vật tư xây kim tinh, đám cúng tuần, bánh, hoa quả cúng ông T6 với tổng số tiền là 29.100.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản chung của ông T6 và bà T là 307.338.700 đồng gồm 207.338.700 đồng trong tài khoản tiết kiệm Ngân hàng và 100.000.000 đồng ông P đang giữ. Bà T được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng là 153.669.000 đồng. Di sản của ông T6 là $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại chia 07 người (gồm bà T, ông P, bà T3, bà T4, ông N2, bà N1,

bà L) mỗi người được nhận: 153.669.000 đồng : 07 người = 21.953.000 đồng/người (làm tròn số).

Tổng cộng bà T được nhận là: 153.669.000 đồng + 21.953.000 đồng = 175.622.000 đồng.

Xe gắn máy biển số 71H2- 5529 là tài sản chung của bà T và ông T6, di sản của ông T là $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe chia thừa kế cho 07 người (gồm bà T, ông P, bà T3, bà T4, ông N2, bà N1, bà L). Bà T yêu cầu được nhận xe để làm kỉ niệm, bà không biết điều khiển xe máy nhưng bà sẽ nhờ con cháu sử dụng để lo việc đi lại cho bà. Bà sẽ hoàn giá trị xe cho các đồng thừa kế mỗi người 571.500 đồng.

Đối với yêu cầu của ông N2 về việc trừ 50.000.000 đồng chi phí mai táng ông T6 vào di sản của ông T6 thì bà không đồng ý. Bởi vì khi ông T6 chết tại nhà ông N2 ở xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang thì bà T có đến yêu cầu đem ông T6 về làm đám tang nhưng ông N2 không đồng ý.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà T và ông Nguyễn Văn T6 kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, Bến Tre, ông bà không có con chung. Cha mẹ ông T6 là cụ Nguyễn Tấn S và cụ Lương Thị T7 đều đã chết.

Trước khi kết hôn với bà T, ông T6 có kết hôn với bà Đinh Thị V nhưng đã ly hôn vào năm 2005. Ông T6 và bà V có ba người con chung là ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Mộng T4, bà Nguyễn Thị Thanh T3.

Ngoài ra, ông T6 còn có ba người con chung với bà Nguyễn Thị N3 là ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, bà Nguyễn Thị L. Ông không biết ông T6 và bà N3 sống chung với nhau vào năm nào. Ông T6 không có cha mẹ nuôi, con nuôi.

Ngày 20/8/2020, ông T6 bị tai nạn lao động, đến ngày 28/6/2021 ông T6 chết. Khi còn sống ông T6 có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng N4– Chi nhánh huyện C 600.000.000 đồng. Nguồn gốc của số tiền này là của anh em ông T6 ở nước ngoài cho ông T6 sau khi ông kết hôn với bà T để ông dưỡng già. Sau khi ông T6 bị tai nạn thì gia đình thống nhất rút tiền gửi ở Ngân hàng nhiều lần để điều trị cho ông T6, ông không nhớ rõ số tiền rút mỗi lần là bao nhiêu, ông chỉ ký tên để bà T đại diện nhận tiền.

Sau khi rút tiền tiết kiệm, ông Nguyễn Từ T8 (em ruột ông T6) có giao ông số tiền khoảng 160.000.000 đồng – 170.000.000 đồng để điều trị cho ông T6. Khi ông T6 chết thì ông kiểm tra số tiền còn lại là 130.000.000 đồng, ông P giao lại bà T 30.000.000 đồng, ông P giữ 100.000.000 đồng để làm từ thiện vì bà T và ông có thỏa thuận sử dụng hết số tiền này để xây dựng cầu đường ở địa phương. Hiện ông đã sử

dụng hết tiền để làm từ thiện, chứng cứ là Đơn xin chánh quyền bà con xác nhận ngày 08/4/2023. Ông đồng ý trả lại 50.000.000 đồng, yêu cầu bà T trả lại 80.000.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng ông giao bà T và 50.000.000 đồng trong số tiền 100.000.000 đồng làm từ thiện) để nhập vào di sản của ông T6 chia thừa kế.

Ông đồng ý trừ số tiền 50.000.000 đồng ông N2 làm đám tang cho ông T6 trong tổng số tiền của ông T6, số tiền còn lại chia thừa kế cho 07 người (gồm bà T, ông P, bà T3, bà T4, ông N2, bà N1, bà L) là: $[(207.338.700 \text{ đồng} + 130.000.000 \text{ đồng}) - 50.000.000 \text{ đồng}] : 07 \text{ người} = 41.048.385 \text{ đồng/người}$.

Đối với chiếc xe gắn máy biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Friendway, số loại C125, dung tích 124 do ông T6 đứng tên chủ sở hữu, theo ông chiếc xe này có nhãn hiệu FUTURE NEO, không phải nhãn hiệu Friendway như nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhưng ông không cung cấp tài liệu nào khác về chiếc xe gắn máy nêu trên. Ông đồng ý để ông N2 được nhận xe, ông N2 phải hoàn giá trị xe cho các đồng thừa kế khác theo giá Hội đồng định giá là: $8.000.000 \text{ đồng} : 07 \text{ người} = 1.142.857 \text{ đồng/người}$.

Theo đơn yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ N1, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Trước năm 1986, ông Nguyễn Văn T6 có sống chung như vợ chồng với mẹ ruột ông N2 là bà Nguyễn Thị N3, không có đăng ký kết hôn. Ông T6 và bà N3 có ba người con chung là bà Nguyễn Thị Mỹ N1, ông Nguyễn Văn N2 và bà Nguyễn Thị L. Trước khi chết ông T6 có sống chung với bà Bà Dương Thị T tại xã L, huyện C.

Ngoài ra, ông T6 còn có ba người con với người phụ nữ khác (ông không biết họ tên) là ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh T3, bà Nguyễn Thị Mộng T4.

Ngày 12/5/2021, ông T6 chết tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang, ông đã làm đám tang cho ông T6 với số tiền 50.000.000 đồng. Ông T6 có để lại tài sản là số tiền 207.338.700 đồng gửi tại Ngân hàng N4 - chi nhánh huyện C, tiền mặt 130.000.000 đồng do ông Phi giữ (ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông P đang giữ tiền chỉ có ông Nguyễn Từ T8 làm chứng việc này), 01 chiếc xe gắn máy hiệu Honda FUTURE NEO 125cc, biển số 71H2- 5529 (bà T đang quản lý xe) được Hội đồng định giá huyện C định giá 8.000.000 đồng.

Ông T6 không có cha mẹ nuôi và con nuôi, cha mẹ ruột ông T6 đã chết trước ông T6. Ông T6 chết không để lại di chúc.

Ông, bà Nguyễn Thị Mỹ N1 và bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T6 gồm tiền gửi tiết kiệm 207.338.700 đồng, 130.000.000 đồng ông Phi

g1. Tuy nhiên, do ông đã sử dụng tiền cá nhân làm đám tang cho ông T6 nên yêu cầu trích 50.000.000 đồng từ tiền gửi Ngân hàng trả lại cho ông, số tiền còn lại chia thừa kế thành 07 phần bằng nhau cho ông N2, bà L, bà N1, bà T, ông P, bà T3, bà T4 mỗi người được chia 41.048.385 đồng.

Đối với chiếc xe gắn máy hiệu Honda FUTURE, biển số 71H2- 5529 ông yêu cầu chia giá trị làm 07 phần bằng nhau, ông nhận xe và sẽ hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác mỗi người 1.142.000 đồng (làm tròn số).

Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N4 – Chi Nhánh huyện C trình bày:

Ngày 21/08/2020 ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1942, chứng minh nhân dân số 320697407, ngày cấp 10/09/2019 do Công an tỉnh B cấp có gửi tiền tiết kiệm không kỳ hạn tại A Chi nhánh huyện C, số dư tiền gửi đến 31/03/2023 là 208.280.500 đồng. Hiện nay, Ông Nguyễn Văn T6 (người gửi tiền) đã chết. Do đó căn cứ theo quy định, A Chi nhánh huyện C thanh toán tiền gửi tiết kiệm trên cho người thừa kế hợp pháp của người gửi tiền sau khi khấu trừ các khoản người gửi tiền có nghĩa vụ trả cho A (nếu có). Trường hợp có tranh chấp khi khoản tiền gửi tiết kiệm chưa được thanh toán, A Chi nhánh huyện C sẽ chi trả theo quyết định hoặc bản án có hiệu lực của Tòa án.

Người đề nghị thanh toán tiền gửi tiết kiệm phải xuất trình Giấy tờ xác minh thông tin của mình và nộp các giấy tờ sau:

1. Thẻ tiết kiệm đứng tên người gửi tiền;
2. Giấy chứng tử hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc tuyên bố người gửi tiền đã chết (bản gốc hoặc bản sao có công chứng/chứng thực);
3. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản có chứng thực của UBND cấp cấp thẩm quyền hoặc được công chứng bởi tổ chức hành nghề công chứng (bản gốc); hoặc bản án/quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (bản gốc hoặc bản sao có công chứng/chứng thực);
4. Trường hợp có nhiều người thừa kế, ngoài các giấy tờ theo quy định nêu trên, tùy trường hợp cụ thể, người đề nghị thanh toán phải nộp thêm:

a) Đơn yêu cầu kiêm giấy ủy quyền đề ủy quyền cho một người lĩnh thay, nếu văn bản thỏa thuận phân chia di sản không có nội dung ủy quyền cho một người lĩnh thay. Đơn yêu cầu kiêm giấy ủy quyền lập thành văn bản, có số Giấy tờ xác minh thông tin và chữ ký của tất cả những người ủy quyền, người được ủy quyền, xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

b) Văn bản từ chối nhận di sản có chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền hoặc công chứng của tổ chức hành nghề công chứng (nếu có, trong trường hợp một hoặc một số người được thừa kế từ chối nhận di sản)

5. Bản cam kết của người thừa kế/những người thừa kế về việc tự chịu trách nhiệm giải quyết theo quy định của pháp luật trong trường hợp có những nội dung khác phát sinh sau thời điểm A chi trả tiền gửi tiết kiệm.

Tại văn bản xác nhận số dư tài khoản ngày 28/7/2023 của Ngân hàng A - Chi nhánh huyện C, Bến Tre thì đến ngày 28/7/2023 xác định tên tài khoản Nguyễn Văn T6, ngày gửi 21/8/2020; thời hạn: không kỳ hạn; số dư đến thời điểm xác nhận là 208.487.200 đồng (gốc: 208.440.900 đồng, lãi: 46.300 đồng); loại tiền tệ: VNĐ; tình trạng tài khoản TGTK: hoạt động.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 153/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông P, bà T3, bà T4 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với số tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng số tiền là 208.487.200 đồng và chiếc xe honda, biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE, dung tích 124 do ông T6 đứng chủ sở hữu.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông N2, bà N1, bà L về việc “tranh chấp thừa kế” đối với số tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng số tiền là 208.487.200 đồng và chiếc xe honda biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE dung tích 124 do ông T6 đứng chủ sở hữu. Cụ thể:

Bà T được nhận số tiền là 41.498.170 đồng.

Ông P, bà T3, bà T4, bà N1, bà L mỗi người được nhận 37.498.170 đồng.

Ông N2 được nhận số tiền là 36.926.742 đồng và chi phí mai táng 50.000.000 đồng. Ông N2 được quyền sở hữu chiếc xe honda biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE dung tích 124. Bà T có nghĩa vụ giao chiếc xe honda biển số 71H2 – 5529 cho ông N2 quản lý, sử dụng.

Ông N2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P, bà T3, bà T4, bà N1, bà L số tiền là: 571.428 đồng/người.

Ông N2 có nghĩa vụ hoàn giá trị xe cho bà T là 4.571.428 đồng.

Ông P có nghĩa vụ giao lại cho bà T, bà T3, bà T4, ông N2, bà N1, bà L số tiền là 14.285.714 đồng/người.

Đối với số tiền lãi của số tiền gửi tiết kiệm phát sinh từ ngày 01/8/2023 trở về sau thì bà T được quyền nhận do các hàng thừa kế không có yêu cầu gì đối với số tiền này.

2. Ông N2 có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên chiếc xe biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE dung tích 124 nêu trên theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/8/2023, nguyên đơn bà Dương Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Dương Thị T trả lại 30.000.000 đồng bà T đã sử dụng vào việc riêng (mua máy tính cho cháu) và 50.000.000 đồng (trong số tiền 100.000.000 đồng ông P làm từ thiện) nhập vào di sản của ông T6 để chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Dương Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn P giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của bà T và ông T6 trong thời kỳ hôn nhân, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng do bị đơn mời trình bày cho rằng có nghe ông P nói lại việc bà T và ông thống nhất thỏa thuận sử dụng số tiền 100.000.000 đồng của ông T6 để lại làm từ thiện (làm cầu đường cho địa phương), không chứng kiến trực tiếp việc thỏa thuận của ông P và bà T cũng không chứng kiến việc ông P, bà T sử dụng số tiền 100.000.000 đồng như thế nào.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định số tiền tiết kiệm tại Ngân hàng và 100.000.000 đồng ông P giữ là tài sản chung của bà T và ông T6. Bà T được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 158.243.000 đồng và kỷ phần thừa kế là 15.463.370 đồng (gồm tiền gửi Ngân hàng 7.749.085 đồng, tiền ông P giữ 7.142.857 đồng, giá trị xe gắn máy 571.428 đồng), bà T được nhận xe gắn máy và hoàn lại giá trị cho các đồng

thừa kế. Ông P, bà T4, bà T3, bà N1, ông N2, bà L mỗi người được nhận 15.463.370 (gồm tiền tiền gửi Ngân hàng 7.749.085 đồng, tiền ông P giữ 7.142.857 đồng, giá trị xe gắn máy 571.428 đồng). Ông N2 được nhận tiền mai táng phí 50.000.000 đồng và có nghĩa vụ giao lại giấy đăng ký xe gắn máy biển số 71H2-5529 cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn P Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T6 gồm có vợ bà Dương Thị T và các con của ông T6 là các ông (bà) Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Mộng T4, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị Mỹ N1, Nguyễn Thị L.

Quá trình giải quyết vụ án bà T, ông P, ông N2 đều xác định số tiền ông T6 gửi tại Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện C đến ngày 28/7/2023 là 208.487.200 đồng và ông T6 còn đứng tên chủ sở hữu một xe gắn máy biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE, dung tích 124cc trị giá 8.000.000 đồng theo kết quả định giá. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà T trình bày tổng số tiền 308.487.200 đồng (gồm 208.487.200 đồng tiền gửi tại Ngân hàng, 100.000.000 đồng ông P đang giữ) và xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 là tài sản chung của bà và ông T6 trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T6 mỗi người được 154.243.600 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị xe (4.000.000 đồng).

Di sản của ông T6 chia thừa kế cho 07 người, mỗi người nhận 22.606.228 đồng. Bà T yêu cầu được nhận tổng tài sản là 180.849.829 đồng (gồm tài sản chung là 158.243.600 đồng và kỹ phần thừa kế 22.606.228 đồng), bà xin được nhận chiếc xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 để làm kỷ niệm và sẽ hoàn giá trị xe cho các đồng thừa kế khác.

Ông P cho rằng số tiền ông T6 gửi tại Ngân hàng và xe gắn máy có nguồn gốc do các anh em ở nước ngoài tặng cho riêng ông T6 nên đây là di sản của ông T6 để lại. Ông đồng ý trừ chi phí ông N2 đã làm đám tang cho ông T6 là 50.000.000 đồng, ông sẽ trả lại 50.000.000 đồng đã sử dụng làm từ thiện và yêu cầu bà T cũng phải trả lại 80.000.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng ông P giao bà T và 50.000.000 đồng ông P đã làm từ thiện theo thỏa thuận với bà T) để nhập vào di sản chia thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 gồm bà T, ông P, bà T3, bà T4, ông N2, bà N1, bà L mỗi người được nhận 41.212.457 đồng. Đối với chiếc xe gắn máy biển số 71H2

– 5529 ông đồng ý để ông N2 được nhận xe và ông N2 sẽ hoàn giá trị cho những người thừa kế khác theo giá Hội đồng định giá xác định bởi vì bà T không biết điều khiển xe máy.

Ông N2, bà Mỹ N1, bà L có yêu cầu độc lập, đồng ý việc chia thừa kế như trình bày của ông P, mỗi người thừa kế được nhận kỷ phần là 41.212.457 đồng. Ngoài ra, ông N2 yêu cầu được nhận 50.000.000 đồng tiền mai táng cho ông T6 được trích từ tiền gửi Ngân hàng và được nhận chiếc xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 để làm kỷ niệm vì lúc ông T6 còn sống ông sử dụng chiếc xe này làm phương tiện đi lại chăm sóc ông T6, ông sẽ hoàn giá trị cho những người thừa kế khác.

[3] Bà T cho rằng toàn bộ số tiền gửi tại Ngân hàng do ông T6 đứng tên tài khoản và xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 là tài sản chung của bà và ông T6 trong thời kỳ hôn nhân; các đồng thừa kế khác xác định toàn bộ tài sản nêu trên do các anh em của ông T6 ở nước ngoài tặng cho riêng ông T6 để ông dưỡng già nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình.

Thấy rằng, ông T6 và bà T kết hôn năm 2007, quan hệ hôn nhân của ông bà chưa chấm dứt khi ông T6 còn sống. Ông T6 gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng vào năm 2020 và mua xe gắn máy năm 2008 nên các tài sản này đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T6 và bà T. Đồng thời, các con của ông T6 cũng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện giữa ông T6 và bà T có thỏa thuận về phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình: *“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

...

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.” có cơ sở xác định toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng và xe gắn máy là tài sản chung của vợ chồng ông T6; bà T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung là có cơ sở chấp nhận.

[4] Ông P thừa nhận sau khi ông T6 chết, ông còn giữ của ông T6 số tiền 130.000.000 đồng, sau đó ông P giao bà T 30.000.000 đồng, ông giữ 100.000.000 đồng nhưng cho rằng ông và bà T có thỏa thuận sử dụng hết số tiền ông giữ làm từ thiện (xây dựng cầu, đường ở địa phương). Tuy nhiên, ông không cung cấp được

chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận giữa ông và bà T, bà T không thừa nhận vấn đề này, những người làm chứng do ông mời đến phiên toà cũng chỉ nghe ông nói lại mà không chứng kiến trực tiếp sự việc nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông. Mặt khác, bà T và ông P cũng không có quyền tự định đoạt số tiền này khi không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác.

Bà T xác định bà có nhận của ông P 30.000.000 đồng và đã sử dụng hết số tiền này vào việc mua vật tư xây kim tỉnh, cúng tuần cho ông T6 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa bà và những người thừa kế khác có thỏa thuận để bà được sử dụng số tiền này. Vì ông P và bà T tự định đoạt số tiền nêu trên không hợp pháp nên buộc ông P phải hoàn trả 100.000.000 đồng và bà T phải hoàn trả 30.000.000 đồng để nhập vào tài sản chia thừa kế.

Như vậy, sau khi trừ các khoản tiền đã sử dụng để điều trị cho ông T6 thì tổng giá trị tài sản chung của ông T6 và bà T là: 346.487.200 đồng (gồm 208.487.200 đồng tiền gửi tại Ngân hàng, 100.000.000 đồng ông Phi giữ, 30.000.000 đồng bà T giữ và xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 trị giá 8.000.000 đồng). Ông T6 và bà T mỗi người được $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 173.243.600 đồng.

Ông T6 chết không để lại di chúc nên bà T, ông N2, bà N1, bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp, xác định di sản của ông T6 173.243.600 đồng (gồm giá trị $\frac{1}{2}$ xe gắn máy và số tiền 169.243.600 đồng).

[5] Đối với yêu cầu của ông N2 về việc trả lại cho ông 50.000.000 đồng tiền ông đã làm đám tang cho ông T6. Thấy rằng, tại “Đơn xin xác nhận” ngày 08/5/2023 của ông N2, Trương ấp và Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang đã xác nhận ông N2 có tổ chức đám tang cho ông T6 tại nhà thuộc ấp P, xã P. Ngoài ra, ông N2 đã cung cấp hóa đơn và xác nhận của ông Trần Văn B – chủ trại hòm Tư Ban Cái Côn có bán cho ông Nguyễn Văn T6 khuôn hòm, đồ liệm với tổng số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của ông N2 có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, di sản thừa kế của ông T6 (sau khi trừ chi phí mai táng ông N2 đã bỏ ra) là 173.243.600 đồng – 50.000.000 đồng = 123.243.600 đồng, được chia thành 07 kỷ phần cho những người thừa kế của ông T6, mỗi kỷ phần là 17.606.228 đồng.

[6] Đối với xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 bà T, ông N2 đều có yêu cầu được nhận hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N2 được nhận xe và hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác là chưa phù hợp bởi đây tài sản chung của ông T6 và bà T trong thời kỳ hôn nhân, $\frac{1}{2}$ chiếc xe là tài sản của bà T và hiện bà T đang quản lý xe, cần ưu tiên giao cho T được nhận hiện vật.

Ông P là người đang giữ số tiền 100.000.000 đồng lớn hơn kỷ phần thừa kế được nhận nên ông có trách nhiệm giao trả lại cho những người thừa kế còn lại giá

trị vượt so với kỷ phần thừa kế ông P được nhận. Bà T đã sử dụng số tiền 30.000.000 đồng và được nhận xe gắn máy nên phần tài sản này sẽ được trừ vào giá trị tài sản bà được nhận.

Như đã phân tích nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T, ông P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 153/2023/DS – ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng các Điều 609, 610, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn T6.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T6 là số tiền 119.243.600 đồng (một trăm mười chín triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng) và $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe gắn máy biển số 71H2 – 5529 (là 4.000.000 đồng), tổng giá trị di sản là 123.243.600 đồng (một trăm hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn sáu trăm đồng). Chia di sản của ông Nguyễn Văn T6 như sau:

- Bà Dương Thị T được nhận thừa kế là 17.606.228 đồng (mười bảy triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm hai mươi tám đồng). Bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng là 173.243.600 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng) [gồm giá trị $\frac{1}{2}$ xe gắn máy 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng)

và số tiền 169.243.600 đồng (một trăm sáu mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng)]. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 190.849.829 đồng (một trăm chín mươi triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm hai mươi chín đồng). Giao cho bà T được quyền sở hữu chiếc xe gắn máy biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE dung tích 124cc. Do bà T đã nhận 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và được nhận xe gắn máy nên bà T còn được nhận tiếp số tiền 152.849.829 đồng (một trăm năm mươi hai triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm hai mươi chín đồng) từ tài khoản tiết kiệm của ông Nguyễn Văn T6 tại Ngân hàng N4 – chi nhánh huyện C.

- Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh T3, bà Nguyễn Thị Mộng T4, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N2 mỗi người được nhận thừa kế số tiền 17.606.228 đồng (mười bảy triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm hai mươi tám đồng).

Do ông Nguyễn Văn P đang quản lý di sản của ông T6 số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nên ông P có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T3, bà Nguyễn Thị Mộng T4, bà Nguyễn Thị Mỹ N1, bà Nguyễn Thị L mỗi người số tiền 17.606.228 đồng (mười bảy triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm hai mươi tám đồng); giao lại cho ông Nguyễn Văn N2 số tiền 11.968.857 đồng (mười một triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng).

- Ông Nguyễn Văn N2 được nhận số tiền tổng cộng 67.606.228 đồng (sáu mươi bảy triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn hai trăm hai mươi tám đồng) - gồm giá trị kỷ phần thừa kế 17.606.228 đồng và 50.000.000 đồng chi phí mai táng ông T6. Ngoài số tiền 11.968.857 đồng (mười một triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm năm mươi bảy đồng) ông N2 được nhận từ ông P, ông N2 được nhận tiếp số tiền 55.637.371 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi một đồng) từ tài khoản tiết kiệm của ông Nguyễn Văn T6 tại Ngân hàng N4 – chi nhánh huyện C.

- Ngân hàng N4 – Chi nhánh huyện C, Bến Tre có nghĩa vụ giao cho bà Dương Thị T số tiền 152.849.829 đồng (một trăm năm mươi hai triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm hai mươi chín đồng); giao cho ông Nguyễn Văn N2 số tiền 55.637.371 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi một đồng) từ tài khoản tên Nguyễn Văn T6, ngày gửi 21/8/2020 khi các đương sự có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với số tiền lãi của số tiền gửi tiết kiệm phát sinh từ ngày 01/8/2023 trở về sau thì bà Dương T được quyền nhận do các người thừa kế khác không có yêu cầu đối với số tiền này.

2. Ông Nguyễn Văn N2 có nghĩa vụ giao lại giấy tờ xe gắn máy biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE dung tích 124cc cho bà Dương Thị T.

Bà Dương Thị T có quyền thực hiện thủ tục đứng tên sở hữu đối với xe gắn máy, biển số 71H2 – 5529, số máy 5E – 2747825, số khung 38Y- 020881, nhãn hiệu Honda, số loại FUTURE dung tích 124cc theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng số tiền là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Văn N2 đồng ý chịu nên ghi nhận. Bà Dương Thị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên buộc ông N2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Dương Thị T được miễn nộp án phí.

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Thanh T3, bà Nguyễn Thị Mộng T4 mỗi người phải chịu 880.000 đồng (tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Mỹ N1 phải chịu án phí là 880.000 đồng (tám trăm tám mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.233.000 đồng (một triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004426 ngày 02/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre. Bà N1 được nhận lại số tiền 353.000 đồng (ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 880.000 đồng (tám trăm tám mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.233.000 đồng (một triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004427 ngày 02/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre. Bà L được nhận lại số tiền 353.000 đồng (ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn N2 phải chịu án phí là 880.000 đồng (tám trăm tám mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.483.000 đồng (hai triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004425 ngày 02/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre. Ông N2 được nhận lại số tiền là 1.603.000 đồng (một triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Dương Thị T, ông Nguyễn Văn P được không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007688 ngày 16/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV & THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn